




SỞ TÀI CHÍNH VĨNH LONG
THANH TRA TÀI CHÍNH




KẾT LUẬN THANH TRA

ĐƠN VI: CHI CỤC DÂN SỐ - KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH
TRỰC THUỘC SỞ Y TẾ TỈNH VĨNH LONG



Tháng 12 năm 2017



KẾT LUẬN THANH TRA

Về việc thanh tra công tác quản lý và quyết toán tài chính tại Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình trực thuộc Sở Y tế tỉnh Vĩnh Long

Thực hiện Quyết định số 83/QĐ.TTr ngày 22/9/2017 của Chánh Thanh tra Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long về việc thanh tra công tác quản lý và quyết toán tài chính tại đơn vị Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình trực thuộc Sở Y tế tỉnh Vĩnh Long. Đoàn thanh tra đã tiến hành thanh tra từ ngày 02/10/2017 tại đơn vị Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình tỉnh Vĩnh Long và kết thúc việc thanh tra trực tiếp tại đơn vị từ ngày 05/12/2017.

Xét Báo cáo kết quả thanh tra ngày 20 tháng 12 năm 2017 của Trưởng Đoàn thanh tra và ý kiến giải trình của đơn vị Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình tỉnh Vĩnh Long là đối tượng thanh tra. Chánh Thanh tra Sở Tài chính kết luận như sau:

PHẦN I: KHÁI QUÁT CHUNG

1. Vị trí, chức năng:

Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình được thành lập theo Quyết định số 883/QĐ-UBND, ngày 30/5/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc thành lập Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình trực thuộc Sở Y tế tỉnh Vĩnh Long

Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình là tổ chức trực thuộc Sở Y tế tỉnh Vĩnh Long thực hiện chức năng tham mưu giúp Giám đốc Sở Y tế quản lý nhà nước dân số - kế hoạch hóa gia đình bao gồm các lĩnh vực: Quy mô dân số, cơ cấu và chất lượng dân số, chỉ đạo và tổ chức thực hiện các hoạt động chuyên môn nghiệp vụ về dân số - kế hoạch hóa gia đình trên địa bàn tỉnh.

Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình tỉnh chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và công tác của Sở Y tế, đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra về nghiệp vụ của Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình thuộc Bộ Y tế.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn:

- Tham mưu giúp Giám đốc Sở Y tế trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các quyết định, chỉ thị cá biệt và chương trình, giải pháp, biện pháp huy động phối hợp liên ngành trong lĩnh vực dân số - kế hoạch hóa gia đình.

- Tham mưu giúp Giám đốc Sở Y tế trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy hoạch kế hoạch phát triển dài hạn, 5 năm và hàng tháng chương trình mục tiêu, chương trình hành động và các dự án về dân số - kế hoạch hóa gia đình phù hợp với chương trình mục tiêu quốc gia dân số - kế hoạch hóa gia đình và quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Giúp Giám đốc Sở Y tế chỉ đạo, hướng dẫn kiểm tra, giám sát, đánh giá và chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chính sách, chiến lược,

quy hoạch, kế hoạch các chương trình mục tiêu, chương trình hành động, dự án về dân số - kế hoạch hóa gia đình sau khi được phê duyệt.

- Chủ trì phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện các chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình, đào tạo nguồn nhân lực làm công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình của tỉnh.

- Xây dựng các văn bản hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ về dân số - kế hoạch hóa gia đình trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền.

- Quản lý về quy mô dân số - kế hoạch hóa gia đình; về cơ cấu dân số; về chất lượng dân số.

- Chủ trì phối hợp các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện các hoạt động truyền thông, vận động, giáo dục, cung cấp dịch vụ, tư vấn về các lĩnh vực dân số - kế hoạch hóa gia đình, sức khỏe tình dục, sức khỏe sinh sản vị thành niên và thanh niên.

- Xây dựng hệ thống thông tin quản lý về dân số - kế hoạch hóa gia đình; tổ chức thực hiện công tác thống kê, thông tin và báo cáo về dân số - kế hoạch hóa gia đình theo quy định hiện hành.

- Hướng dẫn kiểm tra, tạo điều kiện và hỗ trợ cho hoạt động của các tổ chức dịch vụ công và thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực dân số - kế hoạch hóa gia đình.

- Kiểm tra, thanh tra giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý các vi phạm trong lĩnh vực dân số - kế hoạch hóa gia đình theo thẩm quyền.

- Thực hiện các nhiệm vụ khác do Giám đốc Sở Y tế giao.

3. Về tổ chức bộ máy và biên chế:

- Tổ chức bộ máy:

+ Ban Lãnh đạo Chi cục năm 2015 gồm có Chi cục trưởng và 02 Phó Chi cục trưởng, đến tháng 01/2017 Ban Lãnh đạo Chi cục chỉ còn Chi cục trưởng (*do 01 Phó Chi cục nghỉ hưu và 01 Phó Chi cục chuyển công tác*).

+ 03 phòng chuyên môn, gồm: Phòng Tổ chức hành chính – Kế hoạch tài vụ; phòng Truyền thông và Giáo dục; phòng Dân số - Kế hoạch hóa gia đình; Đơn vị quản lý về nghiệp vụ chuyên môn của 08 Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình huyện, thị.

- Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình được giao quyền tự chủ theo Nghị định 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và quản lý kinh phí hành chính đối với cơ quan nhà nước tại Công văn số 95/UBND-KTTH, ngày 12/01/2012 của UBND tỉnh Vĩnh Long về việc chấp thuận cho các đơn vị tiếp tục thực hiện tự chủ theo Nghị định 130/2005/NĐ-CP của Chính phủ.

- Tổng số biên chế được giao trong năm 2015	: 18 biên chế
- Số biên chế thực hiện trong năm 2015	: 18 biên chế
- Tổng quỹ lương trong năm số tiền	: 816.095.204đ
+ Lương được duyệt, số tiền	: 723.203.313đ
+ Lương hợp đồng dài hạn, số tiền	: 44.226.936đ
+ Phụ cấp theo lương, số tiền	: 48.664.955đ
- Thu nhập tăng thêm trong năm, số tiền	: 48.825.000đ
- Thu nhập bình quân (18 người), số tiền	: 4.004.260/người/tháng

PHẦN II: KẾT QUẢ THANH TRA

A. NGUỒN KINH PHÍ NGÂN SÁCH NN CẤP NĂM 2015:

1. Tổng hợp dự toán giao và quyết toán kinh phí (theo đơn vị báo cáo):

ĐVT: đồng

Nội dung	KP tự chủ L460-K464	Kinh phí không tự chủ			
		L370- K373	L490- K504	L520-K526	L530- K533
1. KP năm trước chuyển sang	31.619.100	0	0	0	0
2. Dự toán giao trong năm	1.689.836.000	12.000.000	86.920.000	637.000.000	85.492.000
3. KP được sử dụng	1.721.455.100	12.000.000	86.920.000	637.000.000	85.492.000
4. KP thực rút tại Kho bạc	1.712.498.890	12.000.000	84.429.000	548.674.473	71.444.000
5. KP đề nghị quyết toán	1.699.030.964	12.000.000	84.429.000	548.674.473	71.444.000
6. KP hủy tại kho bạc	0	0	2.491.000	88.325.527	14.048.000
7. KP tồn chuyển năm sau	22.424.136	0	0	0	0

2. Về quyết toán sử dụng kinh phí năm 2015:

ĐVT: đồng

Mục/TM	Nội dung	Số báo cáo	Số thanh tra	Chênh lệch
1	2	3	4	5=4-3
I. Kinh phí tự chủ: Loại 460 - K464		<u>1.699.030.964</u>	<u>1.691.830.964</u>	<u>-7.200.000</u>
6000	Tiền lương	723.203.313	723.203.313	0
6050	Tiền công trả LĐTX theo HĐ	44.226.936	44.226.936	0
6100	Phụ cấp lương	302.327.706	302.327.706	0
6200	Tiền thưởng	8.050.000	8.050.000	0
6250	Phúc lợi tập thể	22.081.000	22.081.000	0
6300	Các khoản đóng góp	332.354.188	332.354.188	0
6400	Các khoản TT khác cho cá nhân	48.825.000	48.825.000	0
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	44.481.298	44.481.298	0
6550	Vật tư văn phòng	32.848.200	32.848.200	0
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	23.007.766	15.807.766	- 7.200.000
6601	Cước điện thoại trong nước	8.427.076	8.427.076	0
6603	Cước phí bưu chính	5.077.290	5.077.290	0
6612	Sách, báo, tạp chí thư viện	976.800	976.800	0
6618	Cước phí internet	1.326.600	1.326.600	0
6618	Khoản điện thoại	7.200.000	0	-7.200.000
6650	Hội nghị	1.263.100	1.263.100	0
6700	Công tác phí	25.815.880	25.815.880	0
6750	Chi phí thuê mướn	37.674.000	37.674.000	0
6900	Sửa chữa TS phục vụ CM	18.165.000	18.165.000	0

Mục/TM	Nội dung	Số báo cáo	Số thanh tra	Chênh lệch
1	2	3	4	5=4-3
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	4.632.150	4.632.150	0
7750	Chi khác	27.660.427	27.660.427	0
7850	Chi công tác Đảng	2.415.000	2.415.000	0
II. Nguồn NSNN cấp không tự chủ		716.547.473	700.077.473	-16.470.000
1. Loại 370 – K373: SN khoa học		12.000.000	1.600.000	-10.400.000
6550	Vật tư văn phòng	1.600.000	1.600.000	0
7750	Chi khác	10.400.000	0	-10.400.000
7799	Chi các khoản khác	10.400.000	0	-10.400.000
2. Loại 490 – K504: Sự nghiệp đào tạo		84.429.000	78.359.000	-6.070.000
6150	Học bổng học sinh sinh viên	84.429.000	78.359.000	-6.070.000
6199	Khác	84.429.000	78.359.000	-6.070.000
3. Loại 520 – K 526: Sự nghiệp y tế khác		548.674.473	548.674.473	0
6650	Hội nghị	71.129.941	71.129.941	0
6700	Công tác phí	18.053.000	18.053.000	0
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	449.491.532	449.491.532	0
7750	Chi khác	10.000.000	10.000.000	0
4. Loại 530 - K533: Sự nghiệp gia đình		71.444.000	71.444.000	0
6900	Sửa chữa TS phục vụ CM	71.444.000	37.730.000	0
Tổng cộng (I+II)		2.415.578.437	2.391.908.437	-23.670.000

Tổng số tiền chênh lệch giảm giữa số kiểm tra so với số báo cáo của đơn vị là 23.670.000đ do Chi sai nguyên tắc trong việc quản lý chế độ tài chính, gồm:

2.1. Nguồn kinh phí tự chủ (Mục 6600 – Thông tin, tuyên truyền, liên lạc), chênh lệch giảm số tiền: 7.200.000đ

Năm 2015: Chi tiền điện thoại hàng tháng cho Ban Lãnh đạo không đúng đối tượng quy định tại Quyết định số 51/2002/QĐ.UB ngày 09/01/2002 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1615 ngày 07/7/1999 của UBND tỉnh về việc quản lý và sử dụng phương tiện thông tin liên lạc và tại Quyết định số 17/VBHN-BTC ngày 04/3/2014 của Bộ Tài chính về việc ban hành quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng điện thoại công vụ tại nhà riêng và điện thoại di động đối với cán bộ lãnh đạo trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, số tiền 7.200.000đ. Tại các giấy rút dự toán số 005, 014, 025, 063, 086, 0101, 0120, 0127, 0144, 0158, 0177.

Ghi nhận số liệu trong báo cáo tài chính của đơn vị: Năm 2014, 2016 và đến hết tháng 8/2017 đơn vị đã thực hiện chi tiền điện thoại hàng tháng cho Ban Lãnh đạo, tổng số tiền là 12.600.000đ (năm 2014: 4.800.000đ, năm 2016: 6.200.000đ, năm 2017: 1.600.000đ). Như vậy, từ năm 2014 đến hết tháng 8/2017 đơn vị đã chi tiền điện thoại hàng tháng cho Ban Lãnh đạo chưa đúng quy định, tổng số tiền là 19.800.000đ.

2.2. Nguồn kinh phí không tự chủ, chênh lệch giảm số tiền: 16.470.000đ

a. Loại 370 – Khoản 373 (Mục 7750 – Chi khác), số tiền: 10.400.000đ

Năm 2015: Chi tiền phụ trách ISO cho các cá nhân trong Ban Quản lý ISO và Ban Kiểm tra ISO không đúng quy định tại Điều 3 Thông tư số 116/2015/TT-BTC ngày 11/8/2015 của Bộ Tài chính quy định công tác quản lý tài chính đối với việc tư vấn, xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001: 2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước, số tiền **10.400.000đ**. Tại giấy rút dự toán số 01IS ngày 31/12/2015.

Ghi nhận số liệu trong báo cáo tài chính của đơn vị: Năm 2014 và năm 2016 đơn vị đã thực hiện Chi tiền phụ trách ISO cho các cá nhân trong Ban Quản lý ISO, Ban Kiểm tra ISO và Cán bộ cải tiến tổng số tiền là **20.200.000đ** (năm 2014: 10.800.000đ, năm 2016: 9.400.000đ). Như vậy, trong 03 năm từ năm 2014 đến năm 2016 đơn vị đã chi tiền phụ trách ISO cho các cá nhân trong Ban Quản lý ISO, Ban Kiểm tra ISO và Cán bộ cải tiến chưa đúng quy định, tổng số tiền là **30.600.000đ**.

b. Loại 490 – Khoản 504 (Mục 6150 – Học bổng học sinh sinh viên), số tiền: 6.070.000đ

Chi hỗ trợ tiền ăn, tiền nghỉ đào tạo công chức, viên chức đi học đại học và sau đại học vượt số ngày thực học theo Hướng dẫn liên ngành số 97/HDLN-STC-SNV ngày 28/01/2015 của liên Sở Tài chính và Sở Nội vụ tỉnh Vĩnh Long về việc quy định một số mức chi đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn trong nước của cán bộ, công chức, viên chức nhà nước trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long, số tiền: **6.070.000đ**, cụ thể:

- Ông Lý Thái Sơn, số tiền: 950.000đ (Tiền nghỉ: thực học 06 ngày, thanh toán 11 ngày, chi vượt 05 ngày x 150.000đ/ngày = 750.000đ; Tiền ăn: thực học 06 ngày, thanh toán 11 ngày, chi vượt 05 ngày x 40.000đ/ngày = 200.000đ).

- Ông Lê Đạt Nhân, số tiền: 4.400.000đ (Tiền ăn: thực học 73 ngày, thanh toán 183 ngày, chi vượt 110 ngày x 40.000đ/ngày = 4.400.000đ).

- Bà Nguyễn Thị Xuân, số tiền: 720.000đ (Tiền ăn: thực học 180 ngày, thanh toán 198 ngày, chi vượt 18 ngày x 40.000đ/ngày = 720.000đ).

2.3. Chi chưa đảm bảo nguyên tắc quản lý tài chính, số tiền: 32.098.860đ

- Nguồn kinh phí tự chủ: Chi tiền xăng xe ô tô, chi phụ cấp công tác phí không có thư mời, kê hoạch làm việc, không có lệnh điều xe, công lệnh không ghi và đóng dấu nơi đến, không ghi ngày đi công tác, người đi công tác không ký tên vào công lệnh, không có chữ ký của Lãnh đạo... số tiền: 15.098.860đ. Một số giấy đề nghị thanh toán chi không đúng mẫu quy định tại Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006 của Bộ Tài chính. Diễn hình tại các Giấy rút dự toán: số 9 ngày 29/01/2015, số 31 ngày 05/3/2015, số 43 ngày 26/3/2015, số 44 ngày 01/4/2015, số 56 ngày 20/4/2015, số 162 ngày 30/10/2015, số 163 ngày 29/12/2015...

- Nguồn kinh phí không tự chủ (L520-K526) Chi hỗ trợ mừng thọ cho người cao tuổi có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn năm 2015 không đúng nguồn kinh phí, số tiền: 17.000.000đ. Diễn hình tại các Giấy rút dự toán: số 08DP ngày 06/11/2015, số 31DP ngày 30/10/2015, số 39DP ngày 09/11/2015, 42DP ngày 04/12/2015...

**B. NGUỒN KINH PHÍ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA DÂN SỐ
- KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH NĂM 2014, 2015, 2016:**

1. Tổng hợp số liệu kinh phí (số đơn vị báo cáo):

ĐVT: đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Cộng 3 năm
I	KP năm trước chuyển sang	0	0	0	0
II	KP được giao trong năm	4.037.000.000	4.496.000.000	2.248.000.000	10.781.000.000
1	Dự án 0038: Đảm bảo hậu cần và cung cấp dịch vụ KHHGD	3.149.000.000	2.974.600.000	0	6.123.500.000
2	Dự án 0041: Tầm soát các dị dạng bệnh tật bẩm sinh	372.000.000	316.000.000	0	688.000.000
3	Dự án 0042: Nâng cao năng lực truyền thông và giám sát đánh giá thực hiện CT	516.000.000	1.205.400.000	0	1.721.400.000
4	Dự án dân số và phát triển	0	0	2.248.000.000	2.248.000.000
III	KP đề nghị quyết toán	3.356.987.416	3.134.169.130	2.224.239.860	8.715.396.406
1	Dự án 0038: Đảm bảo hậu cần và cung cấp dịch vụ KHHGD	2.806.291.296	2.199.925.980	0	5.006.217.276
2	Dự án 0041: Tầm soát các dị dạng bệnh tật bẩm sinh	270.374.620	184.555.050	0	454.929.670
3	Dự án 0042: Nâng cao năng lực truyền thông và giám sát đánh giá thực hiện CT	280.321.500	749.688.100	0	1.030.009.600
4	Dự án dân số và phát triển	0	0	2.224.239.860	2.224.239.860
IV	KP bị hủy	680.012.584	1.361.830.870	0	2.041.843.454
V	KP chuyển sang năm sau	0	0	23.760.140	23.760.140

2. Tình hình sử dụng và quyết toán nguồn kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2014, 2015, 2016:

ĐVT: đồng

Mục	Nội dung	Số báo cáo (3 năm)	Số thanh tra (3 năm)	Chênh lệch
1	2	3	4	5=4-3
I. Dự án 0038: Đảm bảo hậu cần và cung cấp dịch vụ KHHGD		5.006.217.276	5.006.217.276	0
6650	Hội nghị	58.116.050	58.116.050	0
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	4.948.101.226	4.948.101.226	0
II. Dự án 0041: Tầm soát các dị dạng bệnh tật bẩm sinh		454.929.670	454.929.670	0
6650	Hội nghị	38.725.000	38.725.000	0
6700	Công tác phí	12.214.000	12.214.000	0
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	403.990.670	403.990.670	0
III. Dự án 0042: Nâng cao năng lực truyền thông và giám sát đánh giá thực hiện CT		1.030.009.600	975.710.600	- 3.659.000
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	1.030.009.600	975.710.600	- 3.659.000
IV. Dự án Dân số và phát triển		2.224.239.860	2.212.711.310	- 11.528.550
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	2.224.239.860	2.212.711.310	- 11.528.550
Tổng cộng		8.715.396.406	8.700.208.856	- 15.187.550

Tổng số tiền chênh lệch giảm giữa số kiểm tra so với số báo cáo của đơn vị, số tiền là 15.187.550đ, gồm:

2.1. Chi sai nguyên tắc và chế độ quản lý tài chính, số tiền: 15.187.550đ.

a. Dự án 0042: Nâng cao năng lực truyền thông và giám sát đánh giá thực hiện chương trình, số tiền: 3.659.000đ

Năm 2015: Chi tiền tham dự hội thảo do Trung ương tổ chức không đúng nguồn kinh phí và nội dung của dự án, số tiền: **3.659.000đ**, tại Giấy rút dự toán số 39 ngày 28/7/2015 và Giấy rút dự toán số 44 ngày 11/8/2015, thanh toán kinh phí dự Hội thảo hướng dẫn nghiệp vụ về công tác tổ chức, cán bộ và đào tạo tại tỉnh Tiền Giang, số tiền: 3.659.000đ.

b. Dự án Dân số và phát triển, số tiền: 11.528.550đ

Năm 2016: Chi tiền tham dự hội nghị, hội thảo do Trung ương tổ chức không đúng nội dung của dự án và nguồn kinh phí, số tiền: **11.528.550đ**, tại:

- Giấy rút dự toán số 13 ngày 15/12/2016 và Giấy rút dự toán số 53 ngày 17/01/2017, thanh toán kinh phí dự Hội thảo chính sách pháp luật về dân số - phát triển do Ủy ban bàn về các vấn đề xã hội tổ chức tại TP. Hồ Chí Minh, số tiền: 1.507.750đ.

- Giấy rút dự toán số 14, 15 ngày 23/12/2016, thanh toán kinh phí dự Hội thảo đại biểu dân cử với chính sách, pháp luật về dân số và phát triển do Ủy ban bàn về các vấn đề xã hội tổ chức tại TP. Hồ Chí Minh, số tiền 1.660.000đ.

- Giấy rút dự toán số 18, 19 ngày 23/12/2016, thanh toán kinh phí dự Hội nghị tổng kết 5 năm công tác DS-KHHGD giai đoạn 2011-2015 và triển khai nhiệm vụ giai đoạn 2016-2020 tại Hà Nội, số tiền: 8.360.800đ.

2.2. Chi chưa đảm bảo nguyên tắc tài chính, số tiền: 117.446.380đ

- Chi thanh toán tiền xăng xe đi công tác đơn vị có xây dựng định mức nhiên liệu theo km trong quy chế chi tiêu nội bộ (25 lít/100km) nhưng khi thanh toán đơn vị không lập bảng kê chi tiết định mức km thực tế đi công tác để làm cơ sở thanh toán mà khoán số lít xăng, đồng thời xin hóa đơn tương ứng với số xăng được khoán để thanh toán là chưa đúng quy định. Mặt khác, qua tham khảo, thanh tra tài chính nhận thấy đơn vị xây dựng định mức xăng xe trong quy chế chi tiêu nội bộ chưa sát với định mức tiêu hao nhiên liệu thực tế đi công tác.

- Các lớp tập huấn, tuyên truyền do Chi cục tổ chức: Thanh toán tiền phô tô tài liệu, văn phòng phẩm phát cho học viên tham dự tập huấn, tuyên truyền ... cao hơn số lượng học viên tham dự nhưng không có mở sổ sách theo dõi, quản lý văn phòng phẩm còn dư để sử dụng cho các lớp tiếp theo; không có biên bản giám sát buổi tập huấn; tài liệu tập huấn, tuyên truyền không có phê duyệt của Lãnh đạo. Điển hình tại các Giấy rút dự toán: số 21CT ngày 19/12/2014, số 25CT ngày 22/01/2015, số 77 ngày 17/12/2015, số 03/TTĐP ngày 13/01/2016, số 02/SL ngày 14/01/2016, số 11/NCT ngày 22/01/2016...

- Chi hỗ trợ cho Ban Quản lý mô hình tỉnh, Tổ nghiệp vụ thuộc BQL và Cán bộ trực tiếp quản lý mô hình thử nghiệm thanh, quyết toán chi phí dịch vụ KHHGD thông qua thẻ khách hàng không đúng chế độ quy định tại Quyết định số 286/QĐ-TCDS ngày 29/8/2012 của Bộ Y tế về việc phê duyệt "Mô hình thử nghiệm thanh, quyết toán chi phí dịch vụ kế hoạch hóa gia đình thông qua thẻ khách hàng" giai đoạn 2012-2015, số tiền: **80.640.000đ**, trong đó: năm 2014: 18.600.000đ, năm 2015: 32.040.000đ, năm 2016: 16.200.000đ, năm 2017: 13.800.000đ (theo đơn vị báo cáo ngày 24/10/2017).

- Chi thanh toán tiền xăng, công tác phí đi công tác không có kế hoạch hay chương trình làm việc, điển hình số tiền: 19.806.380đ. Một số giấy đi đường không ghi ngày, tháng, năm; nơi đi, nơi đến công tác; ngày tháng đi công tác không phù hợp với ngày tháng ghi trên giấy đi đường; lệnh điều xe chưa phản ánh cụ thể, rõ ràng nội dung đi công tác... Điển hình tại các Giấy rút dự toán: số 14 ngày 25/4/2014, số 20 ngày 19/6/2014, số 24.2 ngày 29/10/2014, số 02 ngày 07/4/2015, số 40 ngày 28/5/2015, số 41 ngày 30/6/2015...

- Chi hỗ trợ mừng thọ cho người cao tuổi có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn năm 2014 không có trong nội dung dự án và không đúng nguồn kinh phí quy định tại khoản 15 Điều 3 Thông tư 20/2013/TTLT-BTC-BYT ngày 20/02/2013 của liên Bộ Tài chính, Bộ Y tế quy định quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chương trình mục quốc tiêu dân số và kế hoạch hóa gia đình giai đoạn 2012-2015, số tiền: 16.000.000đ.

- Chi khoán giám sát chiến dịch cho cá nhân năm 2014 không có chế độ quy định, số tiền: 1.000.000đ, tại Giấy rút dự toán số 076.8 ngày 20/11/2014.

C. CÁC KHOẢN THU, CHI KHÁC NĂM 2014, 2015, 2016:

Nguồn thu tiếp thị xã hội các phương tiện tránh thai đơn vị chưa phản ánh vào sổ sách kế toán và báo cáo tài chính (theo đơn vị báo cáo):

DVT: đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Cộng 3 năm
I	Tồn năm trước chuyển sang	779.650	16.500.780	11.373.530	779.650
II	Tổng thu trong năm	187.542.030	127.527.550	78.903.570	393.973.150
III	Tổng chi trong năm	171.820.900	132.654.800	79.352.346	383.828.046
1	Chi trả tiền mua hàng	171.470.900	114.812.300	69.174.946	355.458.146
2	Chi mua VPP, CCDC		1.515.000	2.011.900	3.526.900
3	Chi phục vụ hội nghị			452.500	452.500
4	Chi phí thuê mướn	70.000	900.000	150.000	1.120.000
5	Chi công tác phí	280.000			280.000
6	Chi khen thưởng			1.563.000	1.563.000
7	Chi hoa hồng Ban quản lý		6.412.000	6.000.000	12.412.000
8	Chi tiếp khách		9.015.500		9.015.500
IV	Tồn chuyển sang năm sau	16.500.780	11.373.530	10.924.754	10.924.754

Ghi nhận qua kiểm tra:

Đơn vị có mở sổ quỹ tiền mặt để theo dõi, có lập phiếu thu, phiếu chi nhưng chưa mở sổ sách kế toán để theo dõi và chưa phản ánh vào báo cáo tài chính năm theo quy định.

*** Chi sai nguyên tắc và chế độ quản lý tài chính, số tiền: 9.931.500đ**

- Chi tiếp khách không có chứng từ, chứng từ không ngày tháng năm, chứng từ không hợp lệ, số tiền: 9.015.500đ, cụ thể:

+ Tại Phiếu chi số 072HC ngày 15/9/2015 chi tiền tiếp Tổng cục dân số trong chuyến công tác tại Hà Nội về Hội nghị thể khách hàng, số tiền 3.400.000đ, trong đó: không có chứng từ kèm theo số tiền 3.400.000đ.

+ Tại Phiếu chi số 61HC ngày 25/8/2015 chi tiền tiếp khách đoàn Chi cục DS-KHHGD tỉnh Cà Mau đến cơ quan làm việc học tập kinh nghiệm, số tiền 5.615.500đ,

trong đó: không có chứng từ kèm theo, số tiền **680.000đ**; hóa đơn bán lẻ không ghi ngày, tháng, năm và hóa đơn không hợp lệ (*sử dụng hóa đơn bán lẻ, không có hóa đơn tài chính*) số tiền **4.935.500đ**.

- Năm 2015: Chi tiền hoa hồng Ban quản lý mô hình tiếp thị xã hội các phương tiện tránh thai cho các đối tượng không nằm trong Ban quản lý mô hình, số tiền: **916.000đ**.

Theo đơn vị báo cáo: năm 2012, 2013 đơn vị đã chi tiền hoa hồng Ban quản lý tiếp thị xã hội cho các đối tượng không nằm trong Ban quản lý mô hình, số tiền: **2.348.000đ** (năm 2012: 1.400.000đ, năm 2013: 948.000đ).

Như vậy, trong 03 năm 2012, 2013 và 2015 đơn vị đã chi tiền hoa hồng Ban quản lý mô hình tiếp thị xã hội các phương tiện tránh thai cho các đối tượng không nằm trong Ban quản lý mô hình, tổng số tiền: **3.264.000đ**, là chưa đúng quy định tại Quyết định số 2062/QĐ-BYT ngày 22/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy định về tiếp thị xã hội các phương tiện tránh thai trong CTMT quốc gia dân số và kế hoạch hóa gia đình.

D. VỀ THANH TOÁN BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ NĂM 2015:

1. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp:

ĐVT: đồng

Nội dung	Tổng	BHXH	BHYT	BHTN
<i>1</i>	<i>2 = 3+4+5</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
1. Số còn phải nộp năm 2014 chuyển sang	38.991.954	35.518.794	3.392.889	80.271
2. Số phải nộp trong năm 2015	275.383.733	233.897.288	40.482.283	1.004.162
3. Số đã nộp trong năm 2015	315.792.284	270.885.124	43.881.889	1.025.271
4. Số còn phải nộp cuối năm (3-(2+1)): thừa +/- thiếu -	1.416.597	1.469.042	6.717	-59.162

(Ghi chú: Số tiền BHXH, BHYT, BHTN đơn vị còn phải nộp năm 2014 chuyển sang theo Thông báo của BHXH tỉnh Vĩnh Long là 38.991.954đ)

Ghi nhận qua kiểm tra:

- Năm 2015, đơn vị đã nộp thừa tiền BHXH, BHYT, BHTN cho cơ quan BHXH tỉnh Vĩnh Long, số tiền: 1.416.597đ (*nộp thừa BHXH: 1.469.042đ, nộp thừa BHYT: 6.717đ, nộp thiếu BHTN: 59.162đ*).

- Theo Thông báo kết quả đóng BHXH, BHYT, BHTN của cơ quan BHXH tỉnh Vĩnh Long, thì từ ngày 01/01/2015 đến hết ngày 31/12/2015, đơn vị nộp thừa số tiền: 2.847.108đ, chênh lệch tăng so với số liệu của Đoàn thanh tra số tiền: 1.430.511đ (2.847.108đ – 1.416.597đ). Nguyên nhân: Hàng tháng đơn vị không đối chiếu với cơ quan BHXH tỉnh Vĩnh Long về tổng quỹ tiền lương tăng, giảm do tăng lương và các khoản phụ cấp... do đó cơ quan BHXH tỉnh Vĩnh Long không cập nhật kịp thời, dẫn đến chênh lệch số tiền trên.

2. Kinh phí công đoàn:

Trong năm 2015, đơn vị còn nộp thiếu kinh phí công đoàn cho Công đoàn ngành Y tế, số tiền 52.869đ (số phải nộp 17.992.103đ, số đã nộp 17.939.234đ).

E. VỀ MUA SẴM, SỬA CHỮA, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG TÀI SẢN:

1. Hạch toán nguyên giá TSCĐ, hao mòn TSCĐ và nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ:

Căn cứ báo cáo tài chính, báo cáo tình hình tăng giảm TSCĐ năm 2015. Thanh tra Tài chính ghi nhận số liệu như sau:

DVT: đồng

Nguyên giá TSCĐ (Hữu hình + Vô hình)	Số liệu báo cáo	Số liệu kiểm tra	Chênh lệch
1	2	3	4=3-2
Số dư đầu kỳ	3.545.292.077	3.556.875.077	11.583.000
Số phát sinh tăng (TSCĐ hữu hình)	47.010.000	47.010.000	0
Số phát sinh giảm	0	42.213.000	42.213.000
Số dư cuối kỳ	3.592.302.077	3.561.672.077	-30.630.000
Hao mòn TSCĐ	Số liệu báo cáo	Số liệu kiểm tra	Chênh lệch
Số dư đầu kỳ	1.780.192.388	1.791.775.388	11.583.000
Số phát sinh tăng	166.295.088	161.767.213	-4.527.875
Số phát sinh giảm	0	9.347.875	9.347.875
Số dư cuối kỳ	1.946.487.476	1.944.194.726	-2.292.750
Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	Số liệu báo cáo	Số liệu kiểm tra	Chênh lệch
Số dư đầu kỳ	1.765.099.689	1.765.099.689	0
Số phát sinh tăng	47.010.000	47.010.000	0
Số phát sinh giảm	166.295.088	194.632.338	28.337.250
Số dư cuối kỳ	1.645.814.601	1.617.477.351	-28.337.250

Nguyên nhân chênh lệch:

a. Về Nguyên giá TSCĐ:

- Số dư đầu kỳ: Chênh lệch tăng số tiền 11.583.000đ, do đơn vị cộng thiếu giá trị tài sản của máy ĐHND LG 1,5HP: 6.000.000đ; Máy ĐHND Samikura APO 092: 5.583.000đ vào số dư đầu kỳ của nguyên giá TSCĐ.

- Số phát sinh giảm: Chênh lệch tăng, số tiền 42.213.000đ, do đơn vị chưa chuyển những tài sản không đủ tiêu chuẩn là TSCĐ sang CCDC lâu bền, số tiền 42.213.000đ.

b. Về Hao mòn TSCĐ:

- Số phát sinh tăng: Chênh lệch giảm, số tiền 4.527.875đ, do đơn vị tính hao mòn trong năm cho những tài sản không đủ tiêu chuẩn là TSCĐ số tiền: 4.527.875đ. Qua kiểm tra đã chuyển những tài sản này sang CCDC lâu bền theo quy định. Đồng thời ghi giảm hao mòn những tài sản này phát sinh trong năm 2015 số tiền: 4.527.875đ.

- Số phát sinh giảm: Chênh lệch tăng, số tiền 9.347.875đ, do qua kiểm tra đã loại bỏ những tài sản không đủ tiêu chuẩn là TSCĐ ra khỏi danh mục tài sản cố định để theo dõi, quản lý, sử dụng như quản lý công cụ, dụng cụ lâu bền. Hao mòn lũy kế của tài sản không đủ tiêu chuẩn là TSCĐ đến đầu năm 2015 số tiền: 9.347.875đ.

c. Về Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ:

Do chênh lệch số dư đầu năm, số phát sinh tăng, số phát sinh giảm trong năm của nguyên giá và hao mòn TSCĐ dẫn đến chênh lệch số dư cuối kỳ của của nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định số tiền 28.337.250đ.

2. Việc mua sắm và sử dụng tài sản cố định, công cụ dụng cụ:

- Về Mua sắm tài sản: Trong năm đơn vị có mua sắm TSCĐ số tiền: 47.010.000đ. Đơn vị thực hiện đúng quy trình về mua sắm tài sản theo Thông tư số 68/2012/TT-BTC ngày 26/4/2012 của Bộ Tài chính. Đơn vị có phản ánh vào Báo cáo tình hình tăng, giảm TSCĐ, số tiền: 47.010.000đ.

- Quản lý và sử dụng tài sản: Đơn vị chưa mở sổ theo dõi tài sản, công cụ dụng cụ; Cuối năm 2015 đơn vị chưa thực hiện kiểm kê tài sản theo quy định; trong năm 2015 đơn vị chưa xây dựng quy chế quản lý và sử dụng tài sản nhà nước theo quy định tại hướng dẫn số 1049/HD.STC, ngày 21/9/2015 của Sở Tài chính Vĩnh Long; chưa thực hiện công tác công khai tài sản nhà nước theo quy định tại Thông tư số 89/2010/TT-BTC ngày 16/6/2010 của Bộ Tài chính; chưa chuyển tài sản không đủ tiêu chuẩn là TSCĐ sang quản lý, theo dõi như công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng theo quy định tại Thông tư số 162/2014/TT-BTC ngày 06/11/2014 của Bộ Tài chính.

F. TÀI KHOẢN TIỀN MẶT, TIỀN GỬI KHO BẠC, TÀI KHOẢN TẠM ỨNG NĂM 2015:

1. Tài khoản tiền mặt (TK 111): Theo đơn vị báo cáo

DVT: đồng

TT	Nội dung	Số dư đầu năm	Số PS tăng trong năm	Số PS giảm trong năm	Số dư cuối năm
1	Nguồn KP NSNN cấp tự chủ	0	44.178.620	46.575.277	- 2.396.657
2	Nguồn kinh phí CTMT quốc gia	22.428.609	70.969.300	85.930.700	7.467.209
3	Nguồn KP khen thưởng	0	18.400.000	18.400.000	0
4	Nguồn KP thai sản BHXH cấp	0	13.000.000	17.068.670	- 4.068.670
5	Nguồn thu tiếp thị xã hội	16.500.780	127.527.550	132.654.800	11.373.530
Cộng		38.929.389	274.075.470	300.629.447	12.375.412

Sổ quỹ tiền mặt đơn vị khóa sổ vào cuối mỗi tháng, cuối năm có lập biên bản kiểm kê quỹ tiền mặt nhưng thời gian kiểm kê và lập biên bản không đúng quy định (theo quy định kiểm kê ngày 31/12/2015, đơn vị kiểm kê và lập biên bản ngày 31/01/2016).

Số liệu phản ánh trên bảng cân đối tài khoản thấp hơn số liệu phản ánh trên sổ quỹ tiền mặt. Nguyên nhân do đơn vị chưa phản ánh vào phần mềm kế toán một số nghiệp vụ thu, chi có phát sinh dẫn đến chênh lệch số liệu (chênh lệch số dư đầu năm: 38.929.389đ, chênh lệch số PS tăng trong năm: 202.565.520đ, chênh lệch số PS giảm trong năm: 254.054.170đ, chênh lệch số dư cuối năm: 12.559.261đ).

Như vậy việc thực hiện quản lý quỹ tiền mặt như trên của đơn vị là chưa đúng quy định của Luật Kế toán năm 2003 và Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006 của Bộ Tài chính.

2. Tài khoản tiền gửi Kho Bạc (TK 112):

Theo báo cáo ngày 17/10/2017, đơn vị có mở tài khoản tiền gửi Kho bạc sau:

DVT: đồng

TT	Nội dung	Số dư đầu năm	Số PS tăng trong năm	Số PS giảm trong năm	Số dư cuối năm
I. Tài khoản số 3713.0.1092474:					
TK tiền gửi công đoàn					
1	Nguồn KPCĐ cấp trên cấp	0	25.410.000	25.410.000	0
2	Nguồn KP chi trả thai sản	0	31.446.000	31.446.000	0
3	Nguồn KP khen thưởng	0	47.150.000	18.400.000	28.750.000

Đơn vị không có mở sổ tiền gửi để theo dõi, có xác nhận số dư tài khoản tiền gửi với Kho bạc NN hàng tháng, có phản ánh vào bảng cân đối tài khoản của Báo cáo tài chính năm 2015. Tuy nhiên, số liệu trên bảng cân đối tài khoản thấp hơn số liệu đối chiếu với Kho bạc NN. Nguyên nhân do đơn vị chưa phản ánh vào bảng cân đối tài khoản một số nguồn thu, chỉ có phát sinh qua tài khoản tiền gửi nên dẫn đến chênh lệch số liệu (*chênh lệch số phát sinh tăng trong năm: 91.006.000đ, chênh lệch số phát sinh giảm trong năm: 62.256.000đ, chênh lệch số dư cuối năm: 28.750.000đ*).

3. Tài khoản tạm ứng (TK 312):

Theo báo cáo của đơn vị đến hết ngày 02/10/2017 số tiền tạm ứng chưa thanh toán còn 10.172.000đ. Đơn vị chưa mở sổ theo dõi tạm ứng, giấy đề nghị tạm ứng đơn vị lập đúng mẫu ban hành kèm theo Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006 và Thông tư 185/2010/TT-BTC của Bộ Tài chính (*mẫu C32-HD*).

PHẦN III: NHẬN XÉT VÀ KẾT LUẬN

Đơn vị chấp hành tương đối tốt các chế độ quản lý tài chính của Nhà nước; đã áp dụng phần mềm tin học vào công tác kế toán; đơn vị và kế toán đã phối hợp tốt với Đoàn thanh tra trong việc cung cấp tài liệu và thuyết minh số liệu. Tuy nhiên công tác quản lý tài chính còn một số hạn chế sau:

1. Về báo cáo tài chính:

Một số tài khoản đơn vị phản ánh chưa chính xác số liệu vào Bảng cân đối tài khoản như: tài khoản tiền mặt (TK 111) và tài khoản tiền gửi (TK 112); chưa phản ánh tài khoản tài sản cố định hữu hình (TK 211), hao mòn TSCĐ (TK 214), nguồn KP đã hình thành TSCĐ (TK 466), tài khoản 005 (*Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng*) vào Bảng cân đối tài khoản; chưa phản ánh vào báo cáo tài chính nguồn thu, chi tiếp thị xã hội các phương tiện tránh thai có phát sinh tại đơn vị theo quy định.

2. Về sổ sách kế toán:

Chưa mở sổ sách kế toán để theo dõi và quản lý nguồn thu, chi tiếp thị xã hội các phương tiện tránh thai; không mở sổ tiền gửi theo quy định.

3. Về chứng từ kế toán:

- Đa số giấy đề nghị thanh toán, giấy đi đường chưa đúng mẫu quy định tại Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006 và Thông tư 185/2010/TT-BTC của Bộ Tài chính; một số giấy đi đường không ghi ngày, tháng, năm; nơi đi, nơi đến công tác; ngày tháng đi công tác không phù hợp với ngày tháng ghi trên giấy đi đường; lệnh điều xe chưa phản ánh cụ thể, rõ ràng nội dung đi công tác; thanh toán tiền xăng xe và công tác phí không có bảng kê chi tiết định mức km thực tế để làm cơ sở thanh toán, không có kế hoạch hay chương trình làm việc... Một số chứng từ chi mua sắm, sửa chữa không có đề nghị mua sắm, sửa chữa.

- Các lớp tập huấn, tuyên truyền do Chi cục tổ chức: Thanh toán tiền phô tô tài liệu, văn phòng phẩm phát cho học viên tham dự tập huấn, tuyên truyền ... cao hơn số lượng học viên tham dự nhưng không có mở sổ sách theo dõi, quản lý văn phòng phẩm còn dư để sử dụng cho các lớp tiếp theo; không có biên bản giám sát buổi tập huấn; tài liệu tập huấn, tuyên truyền không có phê duyệt của Lãnh đạo.

- Kế toán đơn vị chưa tham mưu kịp thời cho lãnh đạo đơn vị về chế độ chi, dẫn đến chi sai nguyên tắc và chế độ quản lý tài chính như: Chi tiền điện thoại di động hàng tháng cho Ban Giám đốc; chi hỗ trợ tiền ăn, tiền nghỉ đào tạo đại học và sau đại học vượt số ngày thực học; chi tiền phụ trách ISO chưa đúng quy định; chi hỗ trợ ban quản lý mô hình thẻ khách hàng không đúng chế độ quy định; chi dự hội nghị, hội thảo không đúng nội dung dự án và không đúng nguồn kinh phí; chi tiếp khách không có chứng từ, hóa đơn không ngày, tháng, năm,...

PHẦN IV: KIẾN NGHỊ - XỬ LÝ

Để khắc phục những tồn tại đối với công tác quản lý tài chính tại đơn vị trong thời gian qua, nhằm nâng cao ý thức trách nhiệm, tăng cường kỷ cương, kỷ luật tài chính, từng bước đưa công tác quản lý tài chính vào nề nếp, chấp hành nghiêm Luật Ngân sách, chế độ kế toán, chế độ quản lý tài chính hiện hành của nhà nước. Từ kết quả thanh tra nêu trên, đề xuất kiến nghị xử lý như sau:

1. Đối với Sở Y tế tỉnh Vĩnh Long:

- Chi đạo Chi cục Dân số – Kế hoạch hóa gia đình tỉnh Vĩnh Long tổ chức họp kiểm điểm làm rõ trách nhiệm các cá nhân có liên quan đến từng nội dung sai phạm theo Kết luận thanh tra và phân tích chủ quan, khách quan để xem xét từng nội dung sai phạm trong việc quản lý và sử dụng tài chính tại đơn vị không đúng chế độ quản lý tài chính theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước. Kết quả kiểm điểm có báo cáo bằng văn bản gửi về Sở Y tế tỉnh Vĩnh Long và Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long (*Thanh tra Sở Tài chính*) để theo dõi.

- Chi đạo Chi cục Dân số – Kế hoạch hóa gia đình thực hiện đầy đủ, kịp thời các kiến nghị xử lý của Thanh tra Sở Tài chính đã nêu trong kết luận thanh tra. Đồng thời tăng cường kiểm tra công tác quản lý tài chính tại đơn vị, phát hiện xử lý, chấn chỉnh kịp thời các sai phạm trong thời gian qua.

2. Đối với Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình tỉnh Vĩnh Long:

2.1. Đề nghị đơn vị chấn chỉnh kịp thời, rút kinh nghiệm các sai sót trong quản lý tài chính, các khoản chi chưa đảm bảo nguyên tắc tài chính; bổ sung và phản ánh chính xác số liệu tài khoản tiền mặt (TK 111), tiền gửi (TK 112), tài sản cố định hữu hình (TK 211), TSCĐ vô hình (TK 213), Hao mòn TSCĐ (TK 214), nguồn KP đã hình thành TSCĐ (TK 466), tài khoản 005... vào bảng cân đối tài khoản; phản ánh các khoản thu, chi khác vào Báo cáo tài chính; điều chỉnh các khoản chi trong quy chế chi tiêu nội bộ đúng theo các văn bản hướng dẫn (*như tiền điện thoại, xây dựng mức khoán nhiên liệu đi công tác,...*); thực hiện công khai tài chính theo quy định. Chấp hành nghiêm Luật kế toán, Luật NSNN và chế độ kế toán hiện hành trong việc quản lý tài chính tại đơn vị ... mà Thanh tra Sở Tài chính đã nêu tại phần II. Kết quả thanh tra.

2.2. Đề nghị đơn vị quản lý tài sản theo quy định tại Thông tư số 162/2014/TT-BTC ngày 06/11/2014 của Bộ Tài chính và Hướng dẫn số 1049/HD.STC ngày 21/9/2015 của Sở Tài chính Vĩnh Long hướng dẫn về việc phân cấp quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc phạm vi quản lý của địa phương trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long. Gồm:

- Phản ánh đầy đủ các chỉ tiêu tài sản vào báo cáo tài chính số tiền chênh lệch về: nguyên giá TSCĐ, số tiền -30.630.000đ; hao mòn TSCĐ, số tiền -2.292.750đ; nguồn kinh phí hình thành TSCĐ, số tiền -28.337.250đ.

- Làm hồ sơ đề nghị xác định giá trị quyền sử dụng đất của Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình tỉnh Vĩnh Long gửi Sở Tài chính Vĩnh Long để xác định giá trị quyền sử dụng đất ghi tăng tài sản theo quy định.

2.3. Liên hệ BHXH tỉnh Vĩnh Long để rà soát, xác định số tiền đã nộp thừa BHXH, BHYT, BHTN để được khấu trừ vào kỳ nộp tiếp theo số tiền: **1.416.597đ** (trong đó: nộp thừa BHXH: 1.469.042đ; nộp thừa BHYT: 6.717đ; nộp thiếu BHTN: 59.162đ) và tiếp tục nộp KPCĐ do đơn vị nộp thiếu cho Công đoàn ngành Y tế số tiền **52.869đ**.

2.4. Kiểm điểm làm rõ trách nhiệm của thủ trưởng đơn vị, kế toán và các cá nhân có liên quan đến trong công tác quản lý và quyết toán tài chính; công tác cập nhật văn bản tham mưu chế độ chi chưa kịp thời dẫn đến chi sai nguyên tắc và chế độ quản lý tài chính như: Chi tiền điện thoại di động hàng tháng cho Ban Lãnh đạo; chi hỗ trợ tiền ăn, tiền nghỉ đào tạo đại học và sau đại học vượt số ngày thực học; chi tiền phụ trách ISO chưa đúng quy định; chi hỗ trợ ban quản lý mô hình thẻ khách hàng, Tổ nghiệp vụ thuộc BQL và Cán bộ trực tiếp quản lý mô hình thử nghiệm không có chế độ quy định; chi dự hội nghị, hội thảo không đúng nội dung dự án và không đúng nguồn kinh phí; chi tiếp khách không có chứng từ, hóa đơn không ngày, tháng, năm,...

2.5. Thu hồi và nộp vào tài khoản tạm giữ chờ xử lý của Thanh tra Sở Tài chính mở tại KBNN tỉnh Vĩnh Long (số hiệu TK: 3941.0.9043201.00000) các khoản chi sai nguyên tắc và chế độ quản lý tài chính, tổng số tiền **83.937.050đ** (chi tiết phụ lục 01 kèm theo), gồm:

- Chi tiền điện thoại hàng tháng cho Lãnh đạo không đúng đối tượng quy định, số tiền: **19.800.000đ** (năm 2014: 4.800.000đ, năm 2015: 7.200.000đ, năm 2016: 6.200.000đ, năm 2017: 1.600.000đ).

- Chi tiền phụ trách ISO cho Ban quản lý và Ban kiểm tra ISO không đúng quy định, số tiền: **30.600.000đ** (năm 2014: 10.800.000đ, năm 2015: 10.400.000đ, năm 2016: 9.400.000đ).

- Chi hỗ trợ tiền ăn, nghỉ đào tạo đại học và sau đại học năm 2015 vượt số ngày thực học số tiền: **6.070.000đ**.

- Chi dự hội nghị, hội thảo do Trung ương tổ chức không đúng nội dung dự án và nguồn kinh phí, số tiền: **15.187.550đ** (năm 2015: 3.659.000đ, năm 2016: 11.528.550đ).

- Chi hoa hồng Ban quản lý tiếp thị xã hội các PTTT cho các cá nhân không thuộc Ban quản lý, số tiền: **3.264.000đ** (năm 2012: 1.400.000đ, năm 2013: 948.000đ, năm 2015: 916.000đ).

- Chi tiếp khách năm 2015 không có chứng từ; chứng từ không ngày, tháng, năm; chứng từ không hợp lệ số tiền: **9.015.500đ**.

3. Đối với Phòng Tài chính HCSN thuộc Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long:

- Tham mưu cho Lãnh đạo Sở Tài chính trong việc hướng dẫn, kiểm tra công tác quản lý tài chính tại đơn vị nhằm thực hiện tốt các chủ trương chính sách chế độ về quản lý tài chính và tài sản của nhà nước.

- Tham mưu Lãnh đạo Sở Tài chính phối hợp với các cơ quan có liên quan trong việc hướng dẫn các đơn vị thực hiện nội dung chi đối với công tác duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước đúng theo chế độ quy định.

- Phối hợp với Thanh tra Tài chính đôn đốc hướng dẫn đơn vị thực hiện các kiến nghị xử lý về mặt tài chính đã nêu trong kết luận thanh tra.

Trên đây là Kết luận thanh tra của Thanh tra Sở Tài chính đối với công tác quản lý và quyết toán tài chính tại đơn vị Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình trực thuộc Sở Y tế tỉnh Vĩnh Long.

Đề nghị Lãnh đạo Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình tỉnh Vĩnh Long chỉ đạo bộ phận chuyên môn thực hiện nghiêm túc các kiến nghị xử lý của Thanh tra Sở Tài chính và sau 15 ngày kể từ ngày công bố kết luận thanh tra tại đơn vị, đơn vị có báo cáo bằng văn bản kết quả thực hiện gửi về Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long (*Thanh tra Sở Tài chính*) để có kế hoạch kiểm tra sau thanh tra. Đồng thời đề nghị Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình tỉnh Vĩnh Long có trách nhiệm thực hiện nghiêm yết kết luận thanh tra tài chính ít nhất là 15 ngày liên tục tại trụ sở làm việc của đơn vị (*theo quy định tại khoản 3b, Điều 46, Nghị định 86/NĐ-CP ngày 22/9/2011 của Chính phủ*).

Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long thực hiện việc công khai kết luận thanh tra bằng hình thức đưa lên trang thông tin điện tử của Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long, địa chỉ <http://stc.vinhlong.gov.vn> ./.

Nơi nhận:

- Chi cục DS-KHHGD (thực hiện);
 - Thanh tra BTC;
 - UBND tỉnh;
 - Thanh tra tỉnh;
 - BGD Sở Tài chính;
 - Sở Y tế tỉnh Vĩnh Long (chỉ đạo t/hiện);
 - Phòng TC.HCSN Sở TC (phối hợp);
 - Lưu: VP, TTra.
- } (báo cáo)

CHÁNH THANH TRA



Nguyễn Văn Đức

Phụ lục 01: TỔNG HỢP SỐ TIỀN CHI SAI NGUYÊN TẮC VÀ CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH



(Kèm theo Kết luận TT số: 109/KL-TTr ngày 29/12/2017 của Thanh tra Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long)

ĐVT: đồng

TT	Nội dung	Chi sai nguyên tắc và chế độ quản lý tài chính							Ghi chú
		Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Cộng	
1	Chi tiền điện thoại hàng tháng cho Ban Giám đốc không quy định			4.800.000	7.200.000	6.200.000	1.600.000	19.800.000	L460-K464 KP tự chủ
2	Chi tiền phụ trách ISO cho Ban quản lý và Ban kiểm tra ISO không đúng quy định			10.800.000	10.400.000	9.400.000		30.600.000	L370-K373 KP không tự chủ
3	Chi hỗ trợ tiền ăn, nghỉ đào tạo đại học, sau đại học vượt số ngày thực tế				6.070.000			6.070.000	L490-K504 KP không tự chủ
4	Chi hội nghị, hội thảo do Trung ương tổ chức không đúng nội dung dự án và nguồn kinh phí				3.659.000	11.528.550		15.187.550	KP CTMTQG DA 0042: 3.659.000đ DA Dân số và phát triển: 11.528.550đ
5	Chi hoa hồng Ban quản lý tiếp thị xã hội các PTTT cho các cá nhân không thuộc Ban quản lý	1.400.000	948.000		916.000			3.264.000	Nguồn tiếp thị xã hội các PTTT để ngoài Báo cáo tài chính
6	Chi tiếp khách không có chứng từ; chứng từ không ngày, tháng, năm; chứng từ không hợp lệ				9.015.500			9.015.500	Nguồn tiếp thị xã hội các PTTT để ngoài Báo cáo tài chính
	Tổng cộng	1.400.000	948.000	15.600.000	37.260.500	27.128.500	1.600.000	<u>83.937.050</u>	